

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	3,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-11.8%	-14.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.04
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

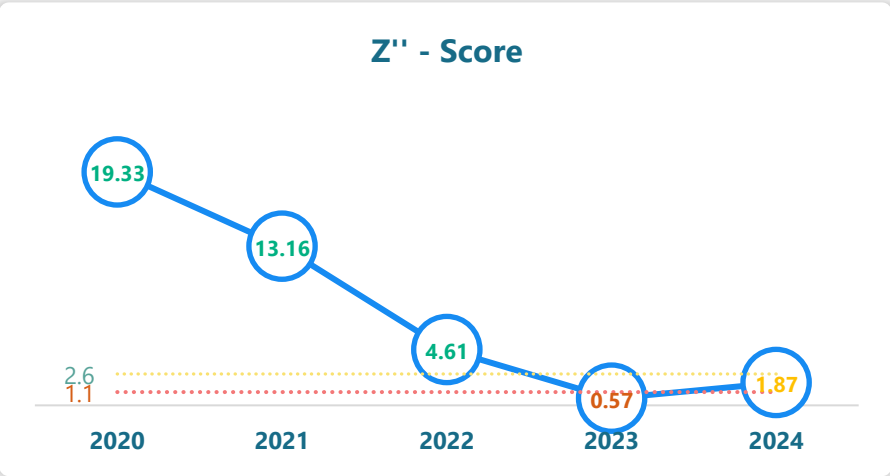
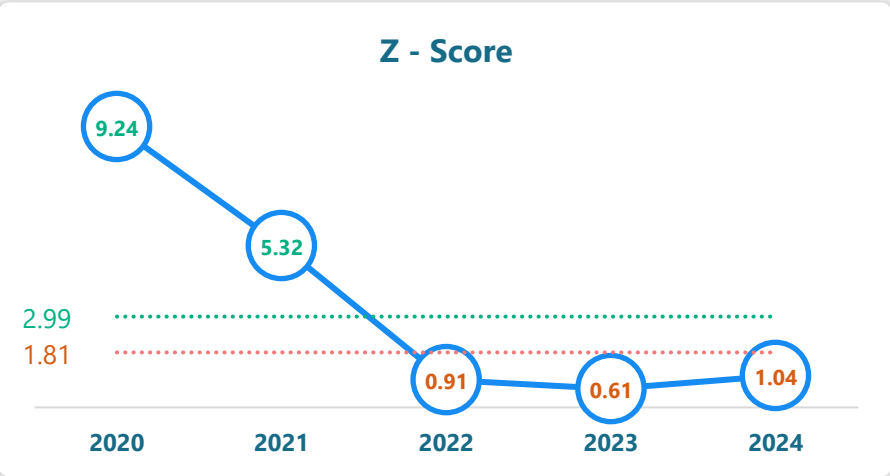
Hệ số nguy cơ phá sản	1.87
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
	7.45	▲ 4.11
tỷ VNĐ		▲ 123%

LN sau thuế	2024	YoY
	-4.45	▼ 12.4
tỷ VNĐ		▼ 156%

ROE	2024	+/- YoY
	-1.7%	▼ 4.7%

ROA	2024	+/- YoY
	-1.4%	▼ 3.9%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **KSQ** năm **2024** đạt **1.04**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

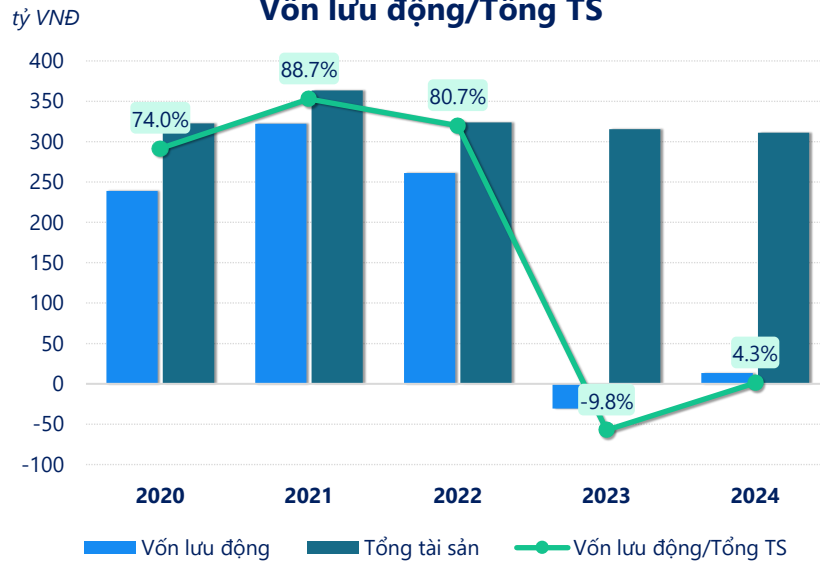
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **KSQ** năm **2024** đạt **1.87**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **KSQ** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 123%** đạt **7.45** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 156%** chỉ còn **-4.45** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -1.67% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP CNC Capital Việt Nam (HNX: KSQ)

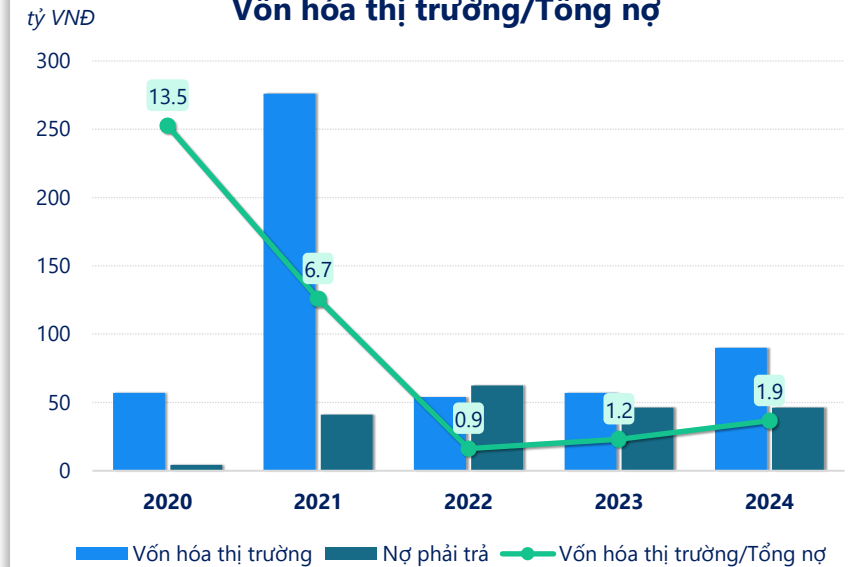
Vốn lưu động/Tổng TS



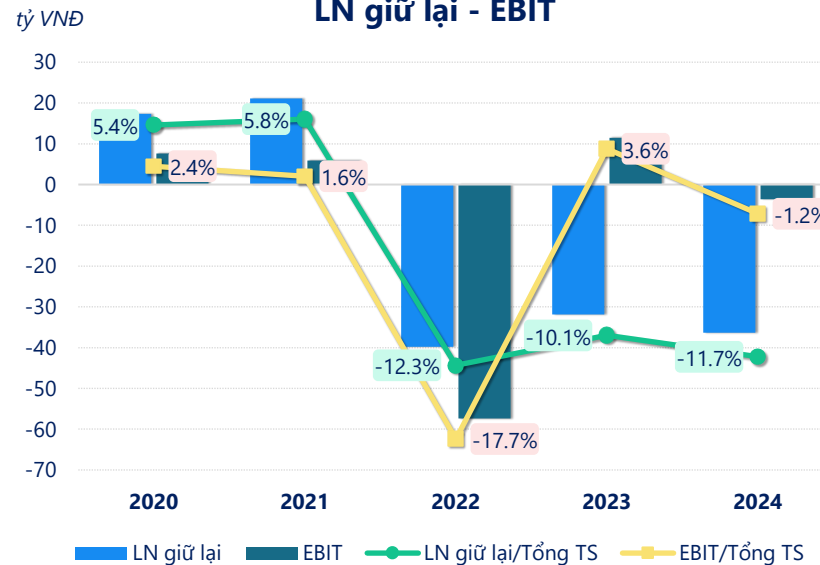
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.95, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

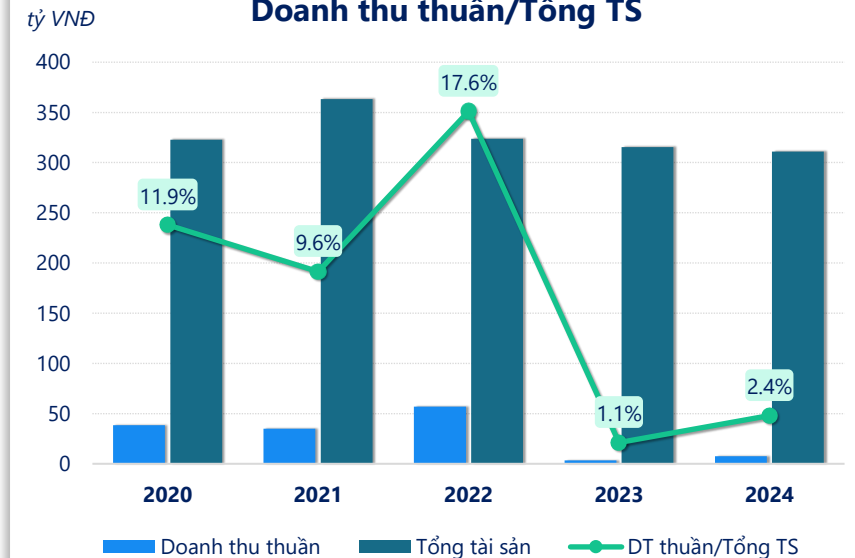


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	311	315	-1.4%
Tài sản ngắn hạn	59.4	15.4	285%
Tiền và tương đương tiền	0.56	0.32	77.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	32.3	14.9	116%
Hàng tồn kho	0.24	0	
Tài sản ngắn hạn khác	26.4	0.15	17247%
Tài sản dài hạn	252	300	-16.1%
Phải thu dài hạn	0	300	-100%
Tài sản cố định	0.02	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	252	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	46.2	46.2	0.0%
Nợ ngắn hạn	46.2	46.2	0.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	34.0	36.1	-6.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.59	2.43	-34.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	265	269	-1.7%
Vốn chủ sở hữu	265	269	-1.7%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	38.4	34.8	56.8	3.34	7.45
Giá vốn hàng bán	38.2	34.4	56.4	3.28	7.36
Lợi nhuận gộp	0.17	0.44	0.41	0.05	0.09
Doanh thu HĐTC	9.21	4.63	0.00	12.8	3.22
Chi phí TC	0.39	1.27	3.57	3.51	6.40
Chi phí lãi vay	0	1.15	3.57	3.51	0.87
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.16	1.72	0.76	1.32	1.55
LN thuần từ HĐKD	7.83	2.07	-3.92	8.02	-4.65
Lợi nhuận khác	-0.24	2.64	-57.0	-0.09	0.20
LN trước thuế	7.59	4.71	-60.9	7.94	-4.45
Lợi nhuận sau thuế	6.70	3.75	-60.9	7.94	-4.45
LNST của CĐ cty mẹ	6.70	3.75	-60.9	7.94	-4.45

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-119	-251	1.79	144	2.39
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	120	212	0.00	-144	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.05	38.5	-2.20	-0.20	-2.15
Tiền đầu kỳ	0.08	0.99	0.71	0.30	0.32
Lưu chuyển tiền thuần	0.91	-0.28	-0.42	0.02	0.24
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.99	0.71	0.30	0.32	0.56